

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	6 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 31

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		625,756,642,066	624,933,701,102
I. Tài sản tài chính	110		622,705,079,065	621,213,505,824
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	64,043,866,369	51,287,862,886
<i>1.1. Tiền</i>	<i>111.1</i>		<i>18,943,866,369</i>	<i>51,187,862,886</i>
<i>1.2. Các khoản tương đương tiền</i>	<i>111.2</i>		<i>45,100,000,000</i>	<i>100,000,000</i>
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	26,813,094,710	29,897,657,650
3. Các khoản cho vay	114	7	261,276,787,252	278,868,791,097
4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7	210,052,648,218	210,089,956,244
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	9	-	-
6. Các khoản phải thu	117	10	9,404,863,691	10,184,860,192
<i>6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính</i>	<i>117.1</i>			-
<i>6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>	<i>117.2</i>		<i>9,404,863,691</i>	<i>10,184,860,192</i>
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	12,167,325,569	8,869,006,471
8. Các khoản phải thu khác	122	10	53,039,459,467	43,692,401,750
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(14,092,966,211)	(11,677,030,466)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		3,051,563,001	3,720,195,278
1. Tam ứng	131		501,128,710	263,985,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		734,423,504	461,344,516
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		118,637,239	197,284,341
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	137		1,906,373,548	3,006,581,421
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		(209,000,000)	(209,000,000)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		21,912,753,122	22,301,432,595
I. Tài sản cố định	220		625,619,342	789,293,398
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	380,362,410	384,076,718
- Nguyên giá	222		17,613,780,052	17,431,964,052
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(17,233,417,642)	(17,047,887,334)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	245,256,932	405,216,680
- Nguyên giá	228		14,669,492,695	14,669,492,695
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(14,424,235,763)	(14,264,276,015)
II. Tài sản dài hạn khác	250		21,287,133,780	21,512,139,197
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,574,378,000	1,424,890,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		8,197,622,434	9,788,465,185
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	11,515,133,346	10,298,784,012
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		647,669,395,188	647,235,133,697

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		34,697,474,124	39,088,570,823
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		34,597,001,382	38,988,098,081
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		954,788,460	1,160,685,489
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320		4,042,272,788	42,272,788
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		168,100,000	534,895,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		887,913,844	986,190,444
5. Phải trả người lao động	323		230,000,000	-
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		510,700,857	80,730,005
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		571,589,963	734,814,259
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
9. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		6,240,000,000	-
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	15	20,879,702,707	35,133,477,173
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		111,932,763	315,032,923
II. Nợ phải trả dài hạn	340		100,472,742	100,472,742
1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		90,000,000	90,000,000
2. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		10,472,742	10,472,742
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		612,971,921,064	608,146,562,874
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	612,971,921,064	608,146,562,874
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		665,852,970,360	665,852,970,360
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		598,413,000,000	598,413,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		598,413,000,000	598,413,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		67,439,970,360	67,439,970,360
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(12,500,000,000)	(12,500,000,000)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		3,375,291,013	3,375,291,013
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3,364,941,013	3,364,941,013
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(47,121,281,322)	(51,946,639,512)
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(38,180,413,145)	(46,122,293,525)
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(8,940,868,177)	(5,824,345,987)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			612,971,921,064	608,146,562,874
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		647,669,395,188	647,235,133,697
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Ngoại tệ các loại (USD)	005		6,445.56	4.25
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006		59,841,300	59,841,300
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		2,110,627	2,109,596
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		154	160
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		20,914,784	19,904,784
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		1,808,395,347	1,788,058,867
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1,617,563,944	1,586,793,257
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		165,010,830	177,084,963
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		22,796,200	17,040,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		35,927	35,927
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		2,988,446	7,104,720
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22		2,003,444	2,358,465
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1		2,003,444	2,358,465
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23		17,018,150	2,920,997

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)				
1. Tiền gửi của khách hàng	026		216,844,317,225	317,081,653,445
1.1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027		214,566,155,873	302,515,286,894
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		214,566,155,873	302,515,286,894
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	27.2			
1.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		2,194,768,777	14,482,973,976
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		1,721,011,656	14,024,789,788
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		473,757,121	458,184,188
1.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30		83,392,575	83,392,575
2. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		216,760,924,650	316,998,260,870
2.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		216,287,167,529	316,540,076,682
2.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		473,757,121	458,184,188
3. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		83,392,575	83,392,575

TRẦN THỊ MINH HIỀN
Người lập biểu

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

ĐINH THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4/2018	QUÝ 4/2017	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		4,076,121,522	4,412,812,465	11,584,083,601	7,311,995,986
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	17	20,860,000	2,664,211	231,870,000	6,284,908
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	01.2		2,026,287,950	3,652,056,095	7,919,798,120	3,657,613,040
<i>b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	18	2,028,973,572	758,092,159	3,432,415,481	3,648,098,038
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	18	6,353,250,412	8,511,116,903	34,487,610,558	31,353,616,908
1.3. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	18	-	218,345,502	308,234,792	1,266,801,005
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		4,618,697,464	6,711,323,872	25,199,553,235	25,666,836,519
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		36,200,839	31,308,091	39,347,962	64,297,182
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2,379,250,265	2,133,642,206	8,589,078,414	8,470,078,463
1.7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	9		-	100,000,000	-	100,000,000
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		8,418,747,726	2,551,931,819	16,367,897,725	9,926,524,863
1.9. Thu nhập hoạt động khác	11		1,695,720,952	1,689,561,624	3,206,802,428	4,530,794,711
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+03+04+06+07+08+09+11)	20		27,577,989,180	26,360,042,482	99,782,608,715	88,690,945,637

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND			
			QUÝ 4/2018	QUÝ 4/2017	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21					
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	17	1,106,552,300	(1,316,486,594)	11,036,320,310	9,497,345,691
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSIC thông qua lãi lỗ (FVTPL)</i>	21.2		-	9,378	-	15,386,664
			1,106,552,300	(1,316,495,972)	11,036,320,310	9,481,959,027
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	(14,138,078,713)
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		180,828,718	165,021,597	800,325,018	1,144,757,789
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		5,929,971,930	6,908,686,696	25,899,885,922	23,324,344,191
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		2,256,244,778	2,263,185,136	8,932,446,785	8,958,221,395
2.6. Chi phí nghiệp vụ vấn tài chính	31		7,098,448,105	2,120,199,630	15,898,790,976	9,939,779,426
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32	19	5,404,692,264	2,904,131,636	7,944,677,486	5,567,260,677
<i>Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác</i>	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40=21+26+27+29+30+32)	40		21,976,738,095	13,044,738,101	70,512,446,497	44,293,630,456
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	10,043,015	31,915,295
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		361,182,083	782,277,192	3,005,863,101	2,494,712,714
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41+42)	50		361,182,083	782,277,192	3,015,906,116	2,526,628,009
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		9,935,734	16,130,628	10,927,601	39,715,028
Cộng chi phí tài chính (60=51)	60		9,935,734	16,130,628	10,927,601	39,715,028
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN		LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ	
			QUÝ 4/2018	QUÝ 4/2017	HẾT QUÝ	ĐẾN HẾT QUÝ
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	20	6,126,884,379	7,266,359,045	27,840,636,181	29,225,321,085
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		(174,386,945)	6,815,091,900	4,434,504,552	17,658,907,077
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		9,090,910	-	899,555,217	92,739,453
8.2. Chi phí khác	72		7,500,000	-	8,701,579	6,000,025
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		1,590,910	-	890,853,638	86,739,428
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		(172,796,035)	6,815,091,900	5,325,358,190	17,745,646,505
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(1,092,531,685)	1,846,539,833	8,441,880,380	23,569,992,492
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		919,735,650	4,968,552,067	(3,116,522,190)	(5,824,345,987)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN		LŨY KẾ NĂM TRƯỚC
			QUÝ 4/2018	QUÝ 4/2017	ĐẾN HẾT QUÝ
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90)	200				
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		(172,796,035)	6,815,091,900	5,325,358,190
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202				17,745,646,505
XII. (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300				
12.1. (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	21	-	(5,000,000,000)	(12,500,000,000)
Cộng (lỗ) toàn diện	400		-	(5,000,000,000)	-
(Lỗ) toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	(5,000,000,000)	(12,500,000,000)
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402				



TRẦN THỊ MINH HIỀN
Người lập biểu

Ngày 18 tháng 01 năm 2019



ĐINH THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm nay	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		5,325,358,190	17,745,646,505
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(234,949,525)	(14,489,347,405)
- Khấu hao TSCĐ	03		345,490,056	506,749,433
- Các khoản dự phòng	04		2,415,935,745	(12,409,457,333)
- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		9,487,775	55,027
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(3,005,863,101)	(2,586,694,532)
- Dự thu tiền lãi	08		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		11,036,320,310	9,481,959,027
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		11,036,320,310	9,481,959,027
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(7,919,798,120)	(3,657,613,040)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(7,919,798,120)	(3,657,613,040)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		8,206,930,855	9,080,645,087
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(31,959,250)	(4,993,842,244)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		17,592,003,845	(65,335,840,098)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		37,308,026	5,018,100,000
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		779,996,501	302,837,668
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(3,665,114,098)	4,402,886,454
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(9,347,057,717)	(15,929,839)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(626,364,159)	438,613,602
- Tăng (giảm) phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(163,224,296)	(191,372,460)
- Tăng (giảm) giảm chi phí trả trước	42		1,669,489,853	1,484,114,626
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		4,000,000,000	(1,989,000)
- Tăng (giảm) các khoản trích phúc lợi nhân viên	46		429,970,852	(415,074,294)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	47		(98,276,600)	(155,867,570)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		230,000,000	(19,156,148)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(8,219,671,495)	2,271,064,980
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	551,449,710
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(852,588,160)	(374,710,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		9,941,444,157	(48,154,069,526)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm nay	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(181,816,000)	(190,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	91,981,818
3. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		3,005,863,101	2,494,712,714
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70		<i>2,824,047,101</i>	<i>2,396,694,532</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm				
	90		12,765,491,258	(45,757,374,994)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm:	101		51,287,862,886	97,045,292,907
- Tiền	101.1		51,187,862,886	16,945,292,907
- Các khoản tương đương tiền	101.2		100,000,000	80,100,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		(9,487,775)	(55,027)
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối Quý				
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối Quý	103		64,043,866,369	51,287,862,886
- Tiền	103.1		18,943,866,369	51,187,862,886
- Các khoản tương đương tiền	103.1		45,100,000,000	100,000,000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm nay	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		7,137,363,681,800	6,808,602,581,100
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(6,043,681,416,650)	(5,424,863,667,900)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (*)	07		(1,187,802,639,664)	(1,285,470,560,720)
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(8,589,078,414)	(8,470,078,463)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1,215,802,325,471	985,991,907,314
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1,213,330,208,763)	(984,075,571,793)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20		(100,237,336,220)	91,714,609,538
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	30		317,081,653,445	225,367,043,907
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		317,081,653,445	225,367,043,907
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		302,515,286,894	210,672,870,941
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		14,482,973,976	14,694,172,966
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		83,392,575	
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối Quý của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	40		216,844,317,225	317,081,653,445
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41		216,844,317,225	317,081,653,445
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		214,566,155,873	302,515,286,894
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		2,194,768,777	14,482,973,976
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		83,392,575	83,392,575

(*) Thể hiện chênh lệch ròng giữa số tiền nộp vào và rút ra từ các tài khoản tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán trong năm.



TRẦN THỊ MINH HIỀN
Người lập biểu

Ngày 18 tháng 01 năm 2019



ĐINH THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

CHỈ TIÊU	Số tăng/giảm								
	Số dư đầu năm		Từ đầu năm đến cuối quý - Năm trước		Từ đầu năm đến cuối quý - Năm nay		Số dư cuối Quý		
	Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay	
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	665,852,970,360	665,852,970,360	-	-	-	-	665,852,970,360	665,852,970,360	
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	598,413,000,000	598,413,000,000	-	-	-	-	598,413,000,000	598,413,000,000	
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	67,439,970,360	67,439,970,360	-	-	-	-	67,439,970,360	67,439,970,360	
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3,375,291,013	3,375,291,013	-	-	-	-	3,375,291,013	3,375,291,013	
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3,364,941,013	3,364,941,013	-	-	-	-	3,364,941,013	3,364,941,013	
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	(12,500,000,000)	(12,500,000,000)	-	-	-	(12,500,000,000)	(12,500,000,000)	
5. Lợi nhuận chưa phân phối	(69,192,286,017)	(51,946,639,512)	17,745,646,505	500,000,000	5,325,358,190	500,000,000	(51,946,639,512)	(47,121,281,322)	
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(69,192,286,017)	(46,122,293,525)	23,569,992,492	500,000,000	8,441,880,380	500,000,000	(46,122,293,525)	(38,180,413,145)	
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(5,824,345,987)	(5,824,345,987)		(3,116,522,190)		(5,824,345,987)	(8,940,868,177)	
Cộng	603,400,916,369	608,146,562,874	5,245,646,505	500,000,000	5,325,358,190	500,000,000	608,146,562,874	612,971,921,064	
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	(12,500,000,000)	(12,500,000,000)	-	-	-	(12,500,000,000)	(12,500,000,000)	
Cộng	-	(12,500,000,000)	(12,500,000,000)	-	-	-	(12,500,000,000)	(12,500,000,000)	



TRẦN THỊ MINH HIỀN
Người lập biểu

Ngày 18 tháng 01 năm 2019



ĐINH THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng



ĐẠI BIỂU GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Hương

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cùng với các cổ đông chiến lược khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103014903 ngày 14 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 150.000.000.000 đồng. Ngày 18 tháng 02 năm 2011, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 598.413.000.000 đồng.

Ngày 21 tháng 7 năm 2010, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 135 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Điều 14 Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh,
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh,
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng các Quy định về giá trị hợp lý từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016. Thông tư 210 và Thông tư 334 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng các Thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Riêng các Quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, do đó Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu liên quan đến giá trị hợp lý trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc các khoản đầu tư mà giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch đánh giá lại phát sinh trong năm được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc "Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN" trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý. Công ty sẽ áp dụng các nguyên tắc kế toán theo giá trị hợp lý khi Luật Kế toán cho phép.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính

Việc trích lập dự phòng các tài sản tài chính FVTPL và AFS được Công ty vận dụng theo như hướng dẫn của Bộ Tài chính. Theo đó:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết, Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty trích lập dự phòng căn cứ vào giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.
- Đối với hoạt động hợp tác đầu tư, dự phòng giảm giá được thực hiện trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc đối với từng hợp đồng hợp tác đầu tư, phù hợp với điều kiện thị trường chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá tài sản tài chính được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty.

Giá gốc của các khoản đầu tư xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Doanh thu

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản thu nhập khác. Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay và phải thu, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	50,049,358	155,377,845
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	18,890,611,795	50,448,774,502
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3,205,216	583,710,539
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	45,100,000,000	100,000,000
	64,043,866,369	51,287,862,886

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG QUÝ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý	Giá trị giao dịch thực hiện trong Quý
	Cổ phiếu	VND
a) Cửa công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	55,000	462,360,000
- Trái phiếu	-	-
Cộng	55,000	462,360,000
b) Cửa nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	153,927,786	2,454,663,324,540
- Trái phiếu	299,000	30,947,723,000
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	154,226,786	2,485,611,047,540

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	30,726,682,761	21,943,155,910	30,695,229,831	24,878,307,150
Cổ phiếu Upcom	5,027,280,126	4,869,938,800	5,026,773,806	5,019,350,500
Cộng	35,753,962,887	26,813,094,710	35,722,003,637	29,897,657,650
Tài sản tài chính AFS				
Cổ phiếu chưa niêm yết	217,652,648,218	205,152,648,218	204,467,880,218	192,617,880,218
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	4,900,000,000	4,900,000,000	18,122,076,026	17,472,076,026
Hợp đồng mua chứng khoán, bán chứng khoán	-	-	-	-
Cộng	222,552,648,218	210,052,648,218	222,589,956,244	210,089,956,244
Khoản cho vay				
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Cho vay ký quỹ giao dịch chứng khoán			243,028,150,385	245,716,850,977
Cho vay ứng trước tiền bán			18,248,636,867	33,151,940,120
Cộng			261,276,787,252	278,868,791,097

8. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	31/12/2018				01/01/2018			
	Giá mua	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính FVTPL								
- CTCP Phân lân Nung chảy Văn Điển	20,397,865,528	-	(8,161,854,328)	12,236,011,200	20,397,865,528	-	(9,472,855,528)	10,925,010,000
- CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	10,280,480,051	-	(616,584,451)	9,663,895,600	10,280,480,051	3,649,922,649	-	13,930,402,700
- CTCP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-
- CTCP Vận tải Dầu khí	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu niêm yết và Upcom khác	5,075,617,308	5,212,137	(167,641,535)	4,913,187,910	5,043,658,058	7,690,391	(9,103,499)	5,042,244,950
Cộng	35,753,962,887	5,212,137	(8,946,080,314)	26,813,094,710	35,722,003,637	3,657,613,040	(9,481,959,027)	29,897,657,650
Tài sản tài chính AFS								
- Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	2,000,000,000	-	(2,000,000,000)	-	2,000,000,000	-	(2,000,000,000)	-
- CTCP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	3,000,000,000	-	(3,000,000,000)	-	3,000,000,000	-	(3,000,000,000)	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	5,000,000,000	-	(5,000,000,000)	-	5,000,000,000	-	(5,000,000,000)	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết khác	207,652,648,218	-	(2,500,000,000)	205,152,648,218	194,467,880,218	-	(1,850,000,000)	192,617,880,218
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	4,900,000,000	-	-	4,900,000,000	18,122,076,026	-	(650,000,000)	17,472,076,026
Cộng	222,552,648,218	-	(12,500,000,000)	210,052,648,218	222,589,956,244	-	(12,500,000,000)	210,089,956,244

(i) Tài sản tài chính cho vay ký quỹ giao dịch chứng khoán được bảo đảm bằng danh mục tiền và chứng khoán của nhà đầu tư với giá trị tài sản ký quỹ lớn hơn dư nợ, tài sản tài chính cho vay ứng trước tiền bán được đảm bảo bằng số tiền về T+2 của khách hàng, do đó, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính này.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Các khoản phải thu từ bán các tài sản tài chính		
Phải thu về khớp lệnh chứng khoán T+2	-	-
	-	-
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		
Phải thu lãi nghiệp vụ margin	2,081,333,260	2,772,478,381
Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	7,129,722,211	7,129,722,211
Phải thu tiền lãi hợp đồng mua chứng khoán, bán chứng khoán	-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi khác	193,808,220	282,659,600
<i>Trong đó, các khoản phải thu khó đòi</i>	<i>7,129,722,211</i>	<i>7,129,722,211</i>
	9,404,863,691	10,184,860,192
3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
Phải thu hoạt động dịch vụ	12,167,325,569	8,869,006,471
Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	-	-
Phải thu các dịch vụ khác	-	-
<i>Trong đó, các khoản phải thu khó đòi</i>	<i>11,797,860,847</i>	<i>7,938,604,328</i>
	12,167,325,569	8,869,006,471
4. Các khoản phải thu khác		
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	35,000,000,000	35,000,000,000
Phải thu khác	18,039,459,467	8,692,401,750
<i>Trong đó, các khoản phải thu khó đòi</i>	<i>2,569,307,942</i>	<i>411,096,721</i>
	53,039,459,467	43,692,401,750

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Dự phòng nợ phải thu khó đòi				
	Giá trị phải thu khó đòi	Số đầu năm	Trích lập bổ sung	Hoàn nhập	Số cuối Quý
	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính					
- CTCP Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	7,129,722,211	(7,129,722,211)	-	-	(7,129,722,211)
- Khác	-	-	-	-	-
Cộng	7,129,722,211	(7,129,722,211)	-	-	(7,129,722,211)
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp					
- Công ty TNHH Vận tải DMAX	176,000,000	(176,000,000)	-	-	(176,000,000)
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	479,600,000	(388,910,000)	(39,975,000)	-	(428,885,000)
- Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	220,000,000	(220,000,000)	-	-	(220,000,000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Đông Thịnh Phát	2,310,000,000	(704,000,000)	(462,000,000)	-	(1,166,000,000)
- Công ty Cổ phần Paragon Land	1,000,000,000	(1,292,500,000)	-	592,500,000	(700,000,000)
- Các khoản phải thu khó đòi khác	7,612,260,847	(1,560,349,894)	(1,776,778,034)	-	(3,337,127,928)
Cộng	11,797,860,847	(4,341,759,894)	(2,278,753,034)	592,500,000	(6,028,012,928)
Các khoản phải thu khác					
- Các khoản phải thu khó đòi khác	2,569,307,942	(205,548,361)	(729,682,711)	-	(935,231,072)
Cộng	2,569,307,942	(205,548,361)	(729,682,711)	-	(935,231,072)
Tổng cộng	21,496,891,000	(11,677,030,466)	(3,008,435,745)	592,500,000	(14,092,966,211)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	14,535,100,352	2,896,863,700	17,431,964,052
- Mua từ đầu năm đến cuối quý	181,816,000	-	181,816,000
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối Quý	14,716,916,352	2,896,863,700	17,613,780,052
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	14,362,422,810	2,685,464,524	17,047,887,334
- Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	81,563,496	103,966,812	185,530,308
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối Quý	14,443,986,306	2,789,431,336	17,233,417,642
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	172,677,542	211,399,176	384,076,718
Số dư cuối Quý	272,930,046	107,432,364	380,362,410

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm ứng dụng	Khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	13,629,492,695	1,040,000,000	14,669,492,695
Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối Quý	13,629,492,695	1,040,000,000	14,669,492,695
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	13,224,276,015	1,040,000,000	14,264,276,015
Khấu hao trong năm	159,959,748	-	159,959,748
Số dư cuối Quý	13,384,235,763	1,040,000,000	14,424,235,763
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	405,216,680	-	405,216,680
Số dư cuối Quý	245,256,932	-	245,256,932

13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	11,380,706,799	10,164,357,465
Tiền lãi phân bổ trong năm	14,426,547	14,426,547
	11,515,133,346	10,298,784,012

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả nhà đầu tư về mua Chứng khoán	-	-
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	19,852,053,804	34,105,828,270
Tài sản thừa chờ giải quyết	1,027,648,903	1,027,648,903
Phải trả, phải nộp khác	-	-
	20,879,702,707	35,133,477,173

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ	(Lỗ) lũy kế	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm năm trước	598,413,000,000	67,439,970,360	-	3,375,291,013	3,364,941,013	(69,192,286,017)	-	603,400,916,369
Góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	-	-	-	-	-	17,745,646,505	-	17,745,646,505
(Lỗ) đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-	(12,500,000,000)	(12,500,000,000)
Trích lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(500,000,000)	-	(500,000,000)
Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối Quý	598,413,000,000	67,439,970,360	-	3,375,291,013	3,364,941,013	(51,946,639,512)	(12,500,000,000)	608,146,562,874
Số đầu năm năm nay	598,413,000,000	67,439,970,360	-	3,375,291,013	3,364,941,013	(51,946,639,512)	(12,500,000,000)	608,146,562,874
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	5,325,358,190	-	5,325,358,190
Trích lợi nhuận	-	-	-	-	-	(500,000,000)	-	(500,000,000)
Số cuối Quý	598,413,000,000	67,439,970,360	-	3,375,291,013	3,364,941,013	(47,121,281,322)	(12,500,000,000)	612,971,921,064

Vốn cổ phần đã phát hành

	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	59,841,300	598,413,000,000	59,841,300	598,413,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	59,841,300	598,413,000,000	59,841,300	598,413,000,000

16. LÃI, LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Từ đầu năm đến cuối Quý này					Từ đầu năm đến cuối Quý này
	Năm nay					Năm trước
	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán	Lãi, lỗ bán chứng khoán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL						
- CTCP Kinh doanh khí hóa lỏng miền Bắc	5,500	10,045	55,250,000	55,250,000	-	-
- CTCP Kinh doanh khí hóa lỏng miền Bắc	55,000	8,407	462,360,000	441,500,000	20,860,000	-
- Tổng Cty CP Bảo Hiểm Dầu Khí Việt Nam	53,000	32,980	1,747,950,000	1,536,940,000	211,010,000	-
- CTCP Vận Tài Dầu Khí	-	-	-	-	-	-
- CTCP Đầu tư Xây dựng 3-2	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu niêm yết khác	-	-	-	-	-	6,284,908
Cộng	113,500		2,265,560,000	2,033,690,000	231,870,000	6,284,908
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL						
- Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	-	-	-	-	-
- CTCP Phân lân Nung chảy Văn Điển	-	-	-	-	-	-
- CTCP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu niêm yết khác	-	-	-	-	-	(15,386,664)
Cộng	-		-	-	-	(15,386,664)

17. CỐ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	QUÝ 4/2018	QUÝ 4/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính FVTPL		
Cổ tức CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	
Cổ tức CTCP Phân lân Nung chảy Văn Điển	1,092,501,000	546,250,500
Cổ tức cổ phiếu niêm yết khác	150,879,966	173,325
Tiền lãi từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	785,592,606	211,668,334
Tiền lãi khác		-
Cộng	2,028,973,572	758,092,159
Tài sản tài chính cho vay và phải thu		
Lãi cho vay hoạt động margin	5,803,269,630	7,872,341,788
Lãi cho vay Ứng trước tiền bán	549,980,782	638,775,115
Lãi khác		-
Cộng	6,353,250,412	8,511,116,903
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
Cổ tức CTCP Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn	-	218,345,500
Cổ tức CTCP Bất động sản Dầu khí	-	-
Cổ tức CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	
Lãi khác	-	2
Cộng	-	218,345,502

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

Chi phí hoạt động khác

	QUÝ 4/2018	QUÝ 4/2017
	VND	VND
Chi phí dự phòng giảm giá tài sản tài chính	-	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1,969,697,711	750,749,345
Chi phí hoạt động khác	3,434,994,553	2,153,382,291
Cộng	5,404,692,264	2,904,131,636

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi phí quản lý CTCK	QUÝ 4/2018	QUÝ 4/2017
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi	1,910,705,200	1,855,068,895
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	590,974,500	302,825,585
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-
Chi phí văn phòng phẩm	75,551,888	87,712,987
Chi phí công cụ, dụng cụ	63,263,069	60,151,680
Chi phí khấu hao TSCĐ	79,753,002	73,442,772
Chi phí thuế, phí và lệ phí	614,754,637	352,838,074
Chi phí dự phòng	6,951,304	22,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,518,108,040	2,172,929,583
Chi phí khác	1,266,822,739	2,339,389,469
Cộng	6,126,884,379	7,266,359,045

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông của Công ty trong năm được thực hiện dựa trên các dữ liệu sau:

	QUÝ 4/2018	QUÝ 4/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(172,796,035)	6,815,091,900
(Lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN	-	-
Lãi để tính lãi trên cổ phiếu (VND)	(172,796,035)	6,815,091,900
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	59,841,300	59,841,300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(3)	114

21. **NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Cổ đông lớn
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ QUÝ 4/2018	TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ QUÝ 4/2017
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Doanh thu lưu ký chứng khoán	5,854,260,935	5,835,231,279
Doanh thu PVN Index	-	1,265,293,039
Doanh thu tư vấn	-	57,272,727
<i>Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày cuối quý:</i>		
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngân hàng TCMP Đại chúng Việt Nam		-
Tiền gửi của Công ty	7,017,100,363	26,396,726,934
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	270,848,868	270,848,868

22. **CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MẪU SỐ B09-CTCK

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, tuy nhiên rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản tiền nhận ứng trước của khách hàng để thu gom trái phiếu và các khoản tiền gửi của Công ty. Công ty quản lý rủi ro bằng việc phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để tối đa hóa lãi suất có lợi cho Công ty và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá

Các khoản đầu tư bao gồm các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết, hợp đồng hợp tác đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi các rủi ro do sự biến động của thị trường chứng khoán ảnh hưởng đến giá trị tương lai của các khoản đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, đa dạng hóa danh mục đầu tư và các mức giới hạn cắt lỗ, cắt lỗ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các rủi ro tín dụng chủ yếu từ các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác của Công ty.

Đối với các khoản phải thu, Công ty thường xuyên theo dõi và đánh giá các khoản phải thu và lập dự phòng phải thu khó đòi kịp thời cho từng khách hàng khi lập báo cáo tài chính.

Đối với các khoản phải thu dịch vụ ký quỹ (margin), Công ty quản lý rủi ro thông qua việc kiểm soát số lượng và giá trị chứng khoán của nhà đầu tư tại bất kỳ thời điểm nào.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tài sản đảm bảo

MẪU SỐ B09-CTCK

Công ty không cầm cố, thế chấp dưới bất kỳ hình thức nào cho các khoản nợ vào ngày lập báo cáo này.

Công ty đang nắm giữ các tài khoản chứng khoán, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tiền ký quỹ tại tài khoản tiền gửi để cầm cố cho các hợp đồng hợp tác đầu tư và hợp đồng giao dịch ký quỹ.

23. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập báo cáo tài chính này yêu cầu phải điều chỉnh hoặc thuyết minh.

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Công ty đã áp dụng các Quy định về giá trị hợp lý từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.



TRẦN THỊ MINH HIỀN
Người lập biểu

Ngày 18 tháng 01 năm 2019



ĐINH THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Hương

